

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN IN MINH ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN IN MINH ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH ANH PRINTING DEVELOPMENT AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MINH ANH PRINTING CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110123036

**3. Ngày thành lập:** 19/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 460 phố Trần Quý Cáp, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973613572

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, gas trong công trình xây dựng;                                                                                                                                                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá )                                                                                                                                                  | 4610     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm<br>(Trừ kinh doanh thực phẩm chức năng)                                                                                                                                                                                                               | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.                                                                                                                                                             | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                      | 4651     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                          | 4659     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn xi măng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; | 4663     |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                               | 8230     |
| 11. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                    | 6201     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                               | 6209        |
| 13. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                         | 7310        |
| 14. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ Điều tra thu thập ý kiến của công chúng về những sự kiện chính trị)                                                                                                                          | 7320        |
| 15. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                           | 1702        |
| 16. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất phong bì, bưu thiếp;<br>- Sản xuất sổ sách, sổ kế toán, bìa rời, an-bum và các đồ dùng văn phòng phẩm tương tự dùng trong giáo dục và thương mại; | 1709        |
| 17. | In ấn<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                              | 1811(Chính) |
| 18. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                      | 1812        |
| 19. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                     | 1820        |
| 20. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                  | 2220        |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                       | 4933        |
| 22. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                      | 5820        |
| 23. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                           | 7990        |
| 24. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                             | 4101        |
| 25. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                       | 4102        |
| 26. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                 | 4211        |
| 27. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                  | 4212        |
| 28. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                      | 4221        |
| 29. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                           | 4222        |
| 30. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                            | 4223        |
| 31. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                                         | 4229        |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                      | 4291        |
| 33. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                               | 4292        |
| 34. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                         | 4293        |

|     |                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>(trừ Chia tách đất với cải tạo đất) | 4299 |
| 36. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động dò, nổ mìn)                                                                                                                                        | 4311 |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động dò, nổ mìn)                                                                                                                             | 4312 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                            | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                           | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHÙNG NGỌC TÚ  | Việt Nam  | Xóm Bắc, Thôn Đồng Bảng, Xã Đồng Thái, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | 1.200.000.000         | 60,000    | 001087031656                                                                                            |         |
| 2   | LÊ THỊ MINH    | Việt Nam  | Phòng 1432 chung cư Hh4a Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 800.000.000           | 40,000    | 001187044058                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHÙNG NGỌC TÚ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/12/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001087031656

Ngày cấp: 19/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Bắc, Thôn Đồng Bảng, Xã Đồng Thái, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Bắc, Thôn Đồng Bảng, Xã Đồng Thái, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội